

LỜI ĐỊNH NGHĨA TRONG MỘT SỐ TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT

PHẠM ANH TÚ*

Abstract: This article investigates the definition component in several Vietnamese synonym dictionaries, with a focus on how definitional methods are employed to distinguish meanings within synonym sets. Based on a comparative analysis of adjective, noun, and verb synonym groups across different dictionaries, the study reveals that the definitional practices remain largely confined to a single method and are applied inconsistently, resulting in limited effectiveness in semantic differentiation. The findings indicate that the exclusive and non-systematic use of one definitional method fails to accommodate the diverse structural types of synonym sets. On this basis, the article argues for a more flexible combination of definitional methods in synonym dictionary compilation in order to enhance semantic discrimination and practical usability.

Keywords: *dictionary, synonymy, synonym dictionary, definition*

1. Mở đầu

Theo khảo sát của chúng tôi, tính đến nay ở Việt Nam có khoảng 13 cuốn từ điển đồng nghĩa đã được xuất bản. Trong số đó, phần lớn là các từ điển đồng nghĩa kết hợp trái nghĩa, chủ yếu phục vụ đối tượng học sinh, với dung lượng nhỏ. Chỉ có một cuốn từ điển chuyên về từ đồng nghĩa, đó là *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982).

Cấu trúc vi mô của một cuốn từ điển đồng nghĩa thường cấu trúc gồm năm thành phần chính: (1) từ trung tâm; (2) dãy đồng nghĩa (với từ trung tâm đứng đầu); (3) lời chú; (4) lời định nghĩa; (5) ví dụ minh họa. Trong các thành phần này, *lời định nghĩa* giữ vai trò quan trọng, có chức năng khu biệt nghĩa giữa các từ trong cùng dãy đồng nghĩa.

Bài viết này tập trung khảo sát thành phần lời định nghĩa trong một số từ điển đồng nghĩa tiếng Việt tiêu biểu (theo quan điểm cá nhân của tác giả), qua đó làm rõ sự khác biệt trong cách định nghĩa giữa các từ điển. Trên cơ sở kết quả khảo sát, bài viết góp phần nhìn nhận lại việc vận dụng các cách định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa và đánh giá mức độ phù hợp của mô hình định nghĩa được sử dụng trong thực tiễn biên soạn từ điển. Đồng thời, bài viết đối chiếu các mô hình định nghĩa trên cùng một hệ tiêu chí khu biệt ngữ nghĩa, qua đó chỉ ra những điểm bất cập mang tính hệ thống trong việc vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất hiện nay. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hướng điều chỉnh cách thức vận dụng các phương pháp định nghĩa nhằm nâng cao hiệu quả khu biệt nghĩa trong biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt.

2. Tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa

2.1. Tình hình nghiên cứu

Các nghiên cứu về lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt cho đến nay còn tương đối ít. Có thể kể đến hai công trình tiêu biểu. Thứ nhất là nghiên cứu “*Khảo sát thực trạng từ điển đồng nghĩa tiếng Việt hiện nay*” của Thái Thị Bích Thủy. Trong nghiên cứu này, tác giả khảo sát hai thành phần chính trong cấu trúc vi mô là lời định nghĩa và ví dụ của bốn cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, từ đó bước đầu rút ra nhận định rằng việc khu biệt các từ trong dãy đồng nghĩa nên dựa vào các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy (Thái Thị Bích Thủy, 2014). Thứ hai là nghiên cứu “*Khảo sát việc định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*” của Phạm Anh Tú, trong đó tác giả khảo sát lời định nghĩa của bốn cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt. Tuy nhiên các kết luận của nghiên cứu này chủ yếu dựa trên cảm nhận chủ quan, chưa được xây dựng trên một cơ sở phương pháp luận tin cậy (Phạm Anh Tú, 2015).

Từ thực trạng trên cho thấy, việc tiếp tục nghiên cứu nhằm phát hiện và chỉ ra sự khác biệt về nghĩa giữa các từ trong dãy đồng nghĩa ở các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt là cần thiết.

* Viện Ngôn ngữ học; Email: tupham.vass@gmail.com

2.2. Cơ sở lý luận về lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa

2.2.1. Phương pháp giải thích lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa

Trong từ điển đồng nghĩa, có hai phương pháp giải thích lời định nghĩa thường được sử dụng. Phương pháp thứ nhất là giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích các từ khác trong dãy, đồng thời chỉ ra những nét nghĩa khu biệt, sự khác nhau về phong cách, biểu cảm, phạm vi sử dụng và đặc điểm kết hợp. Phương pháp thứ hai dựa trên phân tích thành tố, nhằm xác định phần nghĩa chung của toàn bộ các đơn vị trong dãy đồng nghĩa, từ đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị (Nguyễn Đức Tồn, 2006; Nguyễn Văn Tu, 1982). Tùy theo đối tượng, quy mô và mục đích biên soạn, mỗi tác giả có thể vận dụng một trong hai phương pháp trên, hoặc kết hợp cả hai phương pháp trong quá trình xây dựng lời định nghĩa.

2.2.2. Phương pháp khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa

Để phát hiện và khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa, Nguyễn Đức Tồn đã đề xuất “phương pháp xác lập ngữ cảnh trống”, dựa trên các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Phương pháp này xem xét từ hai phương diện chính: (1) phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp, đặc điểm cú pháp và phạm vi sử dụng của từ; (2) phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính (Nguyễn Đức Tồn, 2006).

3. Đối tượng và phương thức khảo sát

3.1. Về đối tượng khảo sát

Bài viết lựa chọn khảo sát một số dãy đồng nghĩa trong hai cuốn: *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982) và *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* do Bích Hằng (chủ biên, 2019). Cuốn thứ nhất được lựa chọn vì đây là từ điển đồng nghĩa đầu tiên ở Việt Nam áp dụng các lý thuyết hiện đại về từ đồng nghĩa; cuốn thứ hai tiêu biểu cho các từ điển đồng nghĩa được xuất bản trong những năm gần đây.

3.2. Về phương thức khảo sát

Bài viết lựa chọn ba dãy đồng nghĩa thuộc ba lớp từ loại: tính từ, danh từ và động từ. Ưu tiên dành cho các dãy đồng nghĩa có số lượng từ lớn, bởi số lượng đơn vị càng nhiều thì càng đòi hỏi sự tinh tế trong việc xử lý và khu biệt nghĩa của người biên soạn từ điển. Lý do chúng tôi lựa chọn như trên là bởi vì: (i) Giới hạn phạm vi nghiên cứu của bài viết là các đơn vị *đồng nghĩa từ vựng* (thực từ); (ii) Trong các cuốn từ điển đồng nghĩa, các đơn vị đồng nghĩa chủ yếu là các thực từ (hư từ chiếm số lượng rất ít), trong thực từ thì các từ loại *danh từ*, *động từ*, *tính từ* lại chiếm vị trí chủ đạo. Trên cơ sở “Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa” do Nguyễn Đức Tồn đề xuất, bài viết tiến hành đối chiếu các từ trong dãy để từ lời định nghĩa làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa giữa các từ đồng nghĩa.

4. Lời định nghĩa ở một số dãy đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

4.1. Dãy đồng nghĩa tính từ

4.1.1. Xét dãy đồng nghĩa tính từ **Đẹp** ở *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982). Dãy này gồm 7 từ: **Đẹp, đẹp đẽ, xinh, dễ coi, diễm lệ, lộng lẫy, mỹ lệ**.

Ở dãy này, Nguyễn Văn Tu vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất. Tác giả xác định **đẹp** là từ trung tâm, tiến hành giải thích từ trung tâm trước, sau đó lần lượt giải thích các đơn vị còn lại trong dãy trên cơ sở so sánh với từ trung tâm nhằm làm rõ các nét nghĩa khu biệt. Việc vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất trong dãy đồng nghĩa tính từ này nhìn chung cho thấy sự nhất quán. Cụ thể:

“ĐẸP - nói chung về hình thể, dáng điệu, về trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).

ĐẸP ĐẼ - (nói khái quát) **đẹp**; (...).

XINH - **đẹp**, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ: (...).

DỄ COI - cũng như **đẹp**, nhưng đẹp vừa: (...).

DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh **đẹp**; (...).

LỘNG LỖY - nói về **đẹp** rực rỡ: (...).

MỸ LỆ - **đẹp**, thường nói về cái đẹp của phụ nữ: (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982:136)

Các đơn vị trong dãy đều được tác giả định nghĩa trên cơ sở từ trung tâm *đẹp*, kết hợp với việc bổ sung các nét nghĩa khu biệt cùng những lời chú về phạm vi sử dụng và đặc điểm kết hợp, qua đó làm rõ sự khác biệt giữa các từ. Riêng đối với hai từ *dễ coi* và *diễm lệ*, nếu lời định nghĩa nhấn mạnh rõ hơn các nét nghĩa khu biệt thì mức độ phân biệt giữa các đơn vị trong dãy sẽ được thể hiện rõ ràng hơn.

Cụ thể:

ĐẸ COI - cũng như **đẹp**, nhưng đẹp vừa: (...). → **đẹp**, nhưng đẹp vừa vừa.

DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh **đẹp**; (...). → (id) **đẹp**, thường nói về đàn bà hay cảnh vật.

Vận dụng *Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa* của Nguyễn Đức Tồn làm căn cứ đối chiếu các từ trong dãy, từ đó xác lập các nét nghĩa khu biệt. Cụ thể:

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *đẹp* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả chưa chỉ ra từ nào là từ có tính văn chương, như từ *mĩ lệ* mang sắc thái văn chương nhưng không được tác giả chú; Tác giả đã chỉ ra từ *diễm lệ* là từ ít dùng.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* để có ý nghĩa khái quát hơn từ *đẹp*.

Các từ còn lại được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,...

+ Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao): *dễ coi* - *xinh* - *đẹp* - *đẹp* - *diễm lệ* - *mĩ lệ* - *lộng lẫy*.

+ Về mức độ dung lượng ý nghĩa: Nói về người: *dễ coi*, *mĩ lệ*; Nói về vật: không có; Nói về cả người và vật: *đẹp* - *xinh* (người+vật nhỏ nhỏ), *diễm lệ* (đàn bà+cảnh vật), *lộng lẫy*.

+ Về cảm giác: Sự dễ thương: *đẹp* - *xinh*, *dễ coi*; Sự sang trọng, xa hoa: *diễm lệ*, *mĩ lệ*, *lộng lẫy*.

+ Về giới tính: Nữ: *xinh*, *diễm lệ*, *mĩ lệ*, *lộng lẫy*; Nam: không có; Cả hai: *dễ coi*, *đẹp*, *đẹp*.

Như vậy, việc sử dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất tương đối thống nhất để giải thích các từ trong dãy đồng nghĩa, tác giả đã có sự khu biệt *triệt để* giữa các từ trong dãy, với các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

4.1.2. Xét dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2019). Dãy này gồm 10 từ: *Đẹp*, *diễm lệ*, *đẹp* - *đẹp*, *lộng lẫy*, *mĩ lệ*, *xinh*, *xinh* - *đẹp*, *xinh* - *tươi*, *xinh* - *xắn*, *xinh* - *xéo*.

Tương tự như trong Từ điển của tác giả Nguyễn Văn Tu, ở dãy đồng nghĩa này, tác giả Bích Hằng cũng chủ yếu vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất. Tuy nhiên, mức độ triển khai nhất quán trong dãy này chưa thật sự ổn định, thể hiện ở việc một số mục từ được tổ chức lời định nghĩa lệch trục so với từ trung tâm đã xác định. Có thể thấy, dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* trong từ điển của Bích Hằng gồm 10 từ, trong đó có 6 từ trùng với dãy 7 từ trong từ điển của Nguyễn Văn Tu, bao gồm: *đẹp*, *đẹp* - *đẹp*, *xinh*, *diễm lệ*, *lộng lẫy*, *mĩ lệ* (từ *dễ coi* có trong từ điển của Nguyễn Văn Tu nhưng không xuất hiện trong từ điển của Bích Hằng). Bên cạnh đó, từ điển của Bích Hằng còn bổ sung 4 từ mà Nguyễn Văn Tu không đề cập đến, đó là: *xinh* - *đẹp*, *xinh* - *tươi*, *xinh* - *xắn*, *xinh* - *xéo*. Đáng chú ý là phần lời định nghĩa các từ đồng nghĩa trùng nhau trong dãy *Đẹp* của tác giả Bích Hằng gần như hoàn toàn giống với lời định nghĩa trong từ điển của Nguyễn Văn Tu. Cụ thể:

Từ điển của Nguyễn Văn Tu	Từ điển của Bích Hằng
“ĐẸP - nói chung về hình thể, dáng điệu, về trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).	“ĐẸP - nói chung về hình thể, dáng điệu, về trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).
ĐẸP ĐẸ - (nói khái quát) đẹp ; (...).	ĐẸP ĐẸ - (nói khái quát) Đẹp .
XINH - đẹp , nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ: (...).	XINH - Đẹp , nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhắn, thanh thoát trông thích mắt. (...).
DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp ; (...).	DIỄM LỆ - Nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp , <i>lộng lẫy</i> .
LỘNG LỖY - nói về đẹp rực rỡ: (...).	LỘNG LỖY - Nói về đẹp rực rỡ:
MĨ LỆ - đẹp , thường nói về cái đẹp của phụ nữ: (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982:136)	MĨ LỆ - Đẹp , thường nói về cái đẹp của phụ nữ.” (Bích Hằng, 2019:122)

Trong 4 từ mới mà tác giả bổ sung vào dãy này, việc đưa thêm *xinh tươi*, *xinh đẹp* chưa thật sự phù hợp, qua đó bộc lộ sự thiếu nhất quán trong việc vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất. Cụ thể:

XINH TƯƠI - Xinh và tươi tắn, có sức sống.

XINH ĐẸP - Rất xinh và có được sự hài hòa, trông thích mắt.

Điều đáng lưu ý là lời định nghĩa của hai từ trên tuy vẫn được triển khai theo phương pháp định nghĩa thứ nhất, nhưng lại được tổ chức xoay quanh từ *xinh* (coi *xinh* như từ trung tâm). Trong khi đó, chúng được đặt trong dãy đồng nghĩa *Đẹp*, nơi từ trung tâm đã được xác định là *đẹp*. Cách giải thích này làm lệch trục định nghĩa, khiến hệ thống định nghĩa trong cùng một dãy đồng nghĩa không được triển khai thống nhất theo từ trung tâm ban đầu.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả chưa chỉ ra từ nào là từ có tính khẩu ngữ, như từ *xinh xẻo* mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú; Tác giả chưa chỉ ra từ nào là từ có tính văn chương, như từ *mĩ lệ* mang sắc thái văn chương nhưng không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* để có ý nghĩa khái quát hơn từ *đẹp*, từ *xinh xắn*, *xinh xẻo* có ý nghĩa khái quát hơn từ *xinh*.

Các từ còn lại được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,...

+ Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao): *xinh tươi* - *xinh xẻo* - *xinh xắn* - *xinh đẹp* - *xinh* - *đẹp* - *đẹp* để - *diễm lệ* - *mĩ lệ* - *lộng lẫy*.

+ Về mức độ dung lượng ý nghĩa: Nói về người: *mĩ lệ*, *xinh tươi*, *xinh xẻo*; Nói về vật: không có; Nói về cả người và vật: *đẹp* để, *xinh* (người+vật nhỏ nhỏ), *xinh xắn*, *xinh đẹp*, *diễm lệ* (đàn bà + cảnh vật), *lộng lẫy*.

+ Về cảm giác: Sự dễ thương: *đẹp* để, *xinh*, *xinh xắn*, *xinh xẻo*, *xinh đẹp*; Sự sang trọng, xa hoa: *diễm lệ*, *mĩ lệ*, *lộng lẫy*; Sức sống: *xinh tươi*.

+ Về giới tính: Nữ: *xinh*, *xinh tươi*, *xinh xẻo*, *xinh xắn*, *xinh đẹp*, *diễm lệ*, *mĩ lệ*, *lộng lẫy*; Nam: không có; Cả hai: *đẹp*, *đẹp* để.

Như vậy, trong dãy đồng nghĩa nêu trên, tác giả Bích Hằng đã có ý thức khu biệt nghĩa giữa các từ và trên thực tế đã thực hiện sự khu biệt này ở mức độ khá triệt để. Tuy nhiên, do việc vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất chưa thật sự thống nhất, một phần bắt nguồn từ chính việc lựa chọn và đưa một số từ đồng nghĩa (*xinh tươi*, *xinh đẹp*) vào dãy, nên việc giải thích nghĩa các từ trong dãy chưa đạt được tính nhất quán cần thiết. Điều này làm cho sự khu biệt nghĩa giữa các từ chưa thật sự rõ ràng, từ đó gây khó khăn nhất định cho người dùng trong quá trình tiếp nhận thông tin và lựa chọn cách dùng phù hợp.

Trên cơ sở những phân tích đã trình bày ở trên, dù còn một số hạn chế, từ điển của Nguyễn Văn Tu đã thể hiện hiệu quả cao hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa thuộc dãy tính từ *Đẹp*. Tác giả đã bước đầu xác lập và làm nổi bật được những nét nghĩa khu biệt giữa các từ trong dãy, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dùng trong việc phân biệt và vận dụng các đơn vị từ vựng này trong thực tiễn sử dụng.

4.2. Dãy đồng nghĩa danh từ

4.2.1. Xét dãy đồng nghĩa danh từ **Bọn** ở *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982). Dãy này gồm 12 từ: **Bọn, bầy, bè, đàn, đoàn, lũ, đám, nhóm, phe, phường, toán, tụi**.

Nguyễn Văn Tu đã trực tiếp khẳng định quan điểm và phương pháp định nghĩa các dãy từ đồng nghĩa trong công trình của mình: “(...) chủ yếu chúng tôi dùng cách thứ hai (cách thứ hai theo cách gọi của tác giả, còn là phương pháp thứ nhất theo cách gọi trong bài viết này của chúng tôi), (...) lấy từ trung tâm để cắt nghĩa những từ cùng nhóm rồi thêm những chỗ khác nhau về sắc thái tu từ học, về sắc thái ý nghĩa, ... Nhưng trong thực tế, nếu chỉ máy móc theo phương pháp trên thì không phù hợp

với mọi nhóm từ đồng nghĩa (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982). Xuất phát từ nhận thức đó, tác giả đã đề xuất một số cách định nghĩa khác mà theo ông là phù hợp hơn với từng nhóm từ đồng nghĩa cụ thể, bao gồm: “(i) định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa chung và sắc thái riêng của chúng; (ii) cách định nghĩa hỗn hợp, lấy nghĩa của từ trung tâm làm cơ sở và xem định nghĩa từng từ một để làm nổi lên cái khái niệm chung của cả nhóm và nói lên được chỗ khác nhau; (iii) cắt nghĩa bằng cách miêu tả cụ thể hành vi hoặc đối tượng; (iv) định nghĩa một cách khái quát không thể miêu tả một cách tỉ mỉ các khía cạnh ngữ nghĩa của chúng được.” (Nguyễn Văn Tu, 1982).

Đối với dãy đồng nghĩa đang xét, Nguyễn Văn Tu đã lựa chọn và vận dụng cách định nghĩa theo quan điểm riêng của mình, cụ thể là cách: (i) định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa chung và sắc thái riêng của chúng.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* là từ trung tính (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả đã chỉ ra từ *đàn* là từ có tính chất địa phương; Tác giả chưa chỉ ra từ nào là từ có tính chất khẩu ngữ, như các từ *lũ*, *tụi* mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú; Tác giả chưa chỉ ra những từ nào là từ có tính chất cũ, như từ *phường* vốn là từ cũ nhưng không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả mới chỉ ra được một vài từ có dung lượng ý nghĩa hẹp hơn hay bằng nhau khi so sánh với nhau. Như từ *tụi* có dung lượng ý nghĩa hẹp hơn so với từ *bọn*; từ *bầy*, *đàn* có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi đều dùng để chỉ cả người và động vật; Sự đối lập về quy mô: *bọn*: nhiều người; *bầy*: đám đông; *bè*: đám người; *đàn*: số đông; *đoàn*: số đông; *lũ*: nhiều người; *đám*: nhiều người; *nhóm*: một số người; *phe*: một số người hoặc tập thể; *phường*: những người; *toán*: nhóm người; *tụi*: nhiều người (ít hơn *bọn*).

Phân tích lời định nghĩa của dãy đồng nghĩa này, thấy rằng: Về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp, đặc điểm cú pháp cũng như phạm vi sử dụng của từ,... tác giả đã có chú ý vận dụng nhưng chưa thực sự triệt để. Cụ thể, tác giả xác định *bọn* là từ trung tính, *đàn* là từ địa phương; tuy nhiên, một số từ mang sắc thái phong cách khẩu ngữ như *lũ*, *tụi*, hay từ cổ, từ cũ như *phường* lại chưa được tác giả chú giải rõ ràng về phương diện phong cách. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã chỉ ra được *bọn* là từ có phạm vi nghĩa rộng nhất trong dãy, đồng thời bước đầu nêu lên sự khác biệt về dung lượng ý nghĩa giữa một số từ đồng nghĩa khi đặt trong quan hệ so sánh, chẳng hạn: *tụi* có dung lượng nghĩa hẹp hơn *bọn*, *bầy* có dung lượng nghĩa tương đương với *đàn*. Bên cạnh đó, sự khu biệt nghĩa dựa trên đối lập về quy mô cũng đã được tác giả đề cập, qua đó làm rõ phần nào sự khác nhau giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, tuy mức độ khu biệt này vẫn chưa thật sự đầy đủ và nhất quán. Ví dụ: 1) *bọn*: nhiều người; *tụi*: nhiều người (ít hơn *bọn*); *lũ*: nhiều người; *đám*: nhiều người; 2) *bầy*: đám đông; 3) *bè*: đám người; 4) *đàn*: số đông; *đoàn*: số đông; 5) *nhóm*: một số người; 6) *phe*: một số người hoặc tập thể; 7) *phường*: những người; 8) *toán*: nhóm người.

Ở đây, nếu dựa trên sự đối lập về quy mô, có thể chia các đơn vị trong dãy thành 8 nhóm để tiến hành khu biệt nghĩa. Trong đó, các nhóm: *bầy*; *bè*; *nhóm*; *phe*; *phường*; *toán* đã được tác giả khu biệt tương đối rõ ràng. Tuy nhiên, đối với hai nhóm *bọn* và *đàn* sự khu biệt vẫn chưa thật sự nổi bật. Cụ thể, trong nhóm *đàn*, xét về phương diện quy mô, cả *đàn* và *đoàn* đều được tác giả định nghĩa là “số đông”, do đó chưa thể hiện rõ nét sự khác biệt giữa hai đơn vị này. Đối với nhóm *bọn*, sự khu biệt giữa *bọn* và *tụi* đã được xác lập tương đối rõ thông qua phép so sánh trực tiếp (*tụi* ít hơn *bọn*), nhưng giữa *bọn* với *lũ* và *đám* thì sự khác biệt lại chưa được làm rõ, khi các đơn vị này đều được giải thích chung bằng nét nghĩa “nhiều người”.

Trong việc giải thích nghĩa các từ thuộc dãy đồng nghĩa danh từ này, tác giả Nguyễn Văn Tu đã vận dụng một cách định nghĩa từ đồng nghĩa theo quan điểm riêng, khác với hai phương pháp định nghĩa thường được sử dụng. Mặc dù tác giả thiết lập dãy đồng nghĩa với một từ trung tâm, song trên thực tế lại không sử dụng từ trung tâm làm cơ sở để giải thích các từ đồng nghĩa khác trong dãy, mà lựa chọn cách định nghĩa từng từ một, thông qua việc miêu tả nghĩa của từng đơn vị từ vựng nhằm làm

nổi bật nghĩa chung cũng như sắc thái riêng của chúng. Cách định nghĩa mà tác giả cho là phù hợp hơn này về bản chất vẫn mang đặc trưng của định nghĩa trong từ điển giải thích, chứ chưa phải là cách định nghĩa đặc thù của từ điển đồng nghĩa. Bởi lẽ, việc định nghĩa các mục từ trong một cuốn từ điển đồng nghĩa và trong một cuốn từ điển giải thích được triển khai theo những mô hình khác nhau, tương ứng với chức năng và mục đích sử dụng khác nhau của hai loại từ điển này. Ví dụ:

Từ điển của Nguyễn Văn Tu	Từ điển của Hoàng Phê
“Bọn - nhiều người cùng làm một nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức, hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật) (...). Bầy - đám đông động vật cùng loài; đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ (...). Bè - đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng (...). (...) Đám - nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982, 45)	Bọn d. 1 Tập hợp gồm một số người lâm thời tụ họp lại, không thành tổ chức. 2 Tổng thể nói chung một số người được nói gộp lại trên cơ sở có chung một đặc điểm nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động,... (thường hàm ý coi thường hoặc thân mật). Bầy d. 1 Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ. 2 Đám đông người (hàm ý khinh). Bè d. (...) 3 Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng. Đám d. (...) 3 Tập hợp gồm một số đông tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành việc gì. v.v.

Ở đây đồng nghĩa này, tác giả cũng chưa thực sự vận dụng một cách đầy đủ và hệ thống các phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp, đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ cũng như ý nghĩa logic - sự vật tính nhằm phục vụ cho việc khu biệt nghĩa. Do đó, các nét khu biệt giữa các đơn vị trong đây chưa được xác lập một cách rõ ràng và chính xác, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của việc định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa, khiến người dùng gặp không ít khó khăn trong quá trình phân biệt và vận dụng các từ này trong thực tiễn sử dụng.

4.2.2. Xét dãy đồng nghĩa danh từ **Bọn** ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2019). Dãy này gồm 12 từ: **Bọn, bầy, bè, đàn, đám, đoàn, lũ, nhóm, phe, phường, toán, tốp**.

Dãy đồng nghĩa danh từ bọn trong từ điển này cũng gồm 12 từ, tương tự với dãy đồng nghĩa trong từ điển của Nguyễn Văn Tu, chỉ khác ở đơn vị từ cuối cùng: *tụi* trong từ điển của Nguyễn Văn Tu được thay bằng *tốp* trong từ điển của Bích Hằng.

Điều đáng chú ý là lời định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy này của tác giả Bích Hằng gần như trùng khớp hoàn toàn với lời định nghĩa trong từ điển của Nguyễn Văn Tu. Cụ thể:

Từ điển của Nguyễn Văn Tu	Từ điển của Bích Hằng
“Bọn - nhiều người cùng làm một nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức, hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật) (...). Bầy - đám đông động vật cùng loài; đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ (...). Bè - đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng (...). (...) Đám - nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982:45)	“Bọn - Nhiều người cùng nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật). Bầy - Đám đông động vật cùng loài, đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ. Bè - Đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng. (...) Đám - Nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn.” (Bích Hằng, 2019:41)

Hai bản định nghĩa chỉ khác nhau ở một vài chi tiết biểu đạt. Ví dụ:

Từ điển của Nguyễn Văn Tu	Từ điển của Bích Hằng
“ Đàn - (id) cùng như bày dùng nói về súc vật, hay có ý nói về một số đông trong gia đình (...). Đoàn - số đông người, vật,... đi liên tiếp nhau (...). Phường - những người có cùng nghề nghiệp (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982:45)	“ Đàn - Nói về số đông động vật cùng loài sinh sống với nhau, hay tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt với nhau. (...) Đoàn - Số đông người đi liên tiếp nhau. (...) Phường - những người có cùng nghề nghiệp, đôi khi có ý chỉ một tập hợp người không tốt.” (Bích Hằng, 2019:41)

Đi vào phân tích, đối chiếu các từ trong dãy đồng nghĩa, chúng tôi nhận thấy có một số khác biệt như sau:

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* là từ trung tính (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); chưa chỉ ra từ nào là từ có tính chất khẩu ngữ, như từ *lũ* vốn mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú; chưa chỉ ra từ nào là từ cũ, như từ *phường* vốn là từ cũ nhưng không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả mới chỉ ra được một cặp từ có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi so sánh với nhau, như từ *bầy*, *đàn* có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau khi đều dùng để chỉ cả người và động vật; Sự đối lập về quy mô: *bọn*: nhiều người; *bầy*: đám đông; *bè*: đám người; *đàn*: số đông; *đám*: nhiều người; *đoàn*: số đông; *lũ*: nhiều người; *nhóm*: một số người; *phe*: một số người hoặc tập thể; *phường*: những người hay tập hợp người; *toán*: nhóm người; *tốp*: nhóm gồm số ít người hoặc vật.

Như vậy, có thể thấy Bích Hằng đã tiếp thu gần như toàn bộ dãy đồng nghĩa *Bọn* của từ điển Nguyễn Văn Tu. Mặc dù có một số điều chỉnh nhất định, song những điều chỉnh này chưa cho thấy hiệu quả rõ rệt so với mô hình ban đầu; vì thế, dãy đồng nghĩa trong từ điển của Bích Hằng mặc nhiên kế thừa đầy đủ cả những ưu điểm lẫn hạn chế của dãy đồng nghĩa *Bọn* của Nguyễn Văn Tu (như đã phân tích ở trên). Thực trạng này không chỉ giới hạn ở dãy đồng nghĩa đang xét mà còn xuất hiện ở nhiều dãy đồng nghĩa khác trong từ điển của Bích Hằng mà chúng tôi đã khảo sát; tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chưa có điều kiện trình bày chi tiết.

Từ những kết quả phân tích nêu trên, có thể khẳng định rằng cả hai từ điển của Nguyễn Văn Tu và Bích Hằng đều chưa làm rõ được các nét khu biệt giữa các từ trong dãy đồng nghĩa danh từ *Bọn*.

4.3. Dãy đồng nghĩa động từ

4.3.1. Xét dãy đồng nghĩa động từ *Mang* ở Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt của Nguyễn Văn Tu (1982). Dãy này gồm 14 từ: *Mang, cắp, công, đeo, gánh, gồng gánh, bưng, bê, đội, rình, khênh, khiêng, khuân, vác*.

Nguyễn Văn Tu đã vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất để xử lý dãy đồng nghĩa này, trong đó từ *mang* được xác định là từ trung tâm. Tuy nhiên, việc triển khai phương pháp này chưa bảo đảm tính nhất quán, thể hiện ở chỗ chỉ có 8/14 từ trong dãy được giải thích trực tiếp dựa trên từ trung tâm *mang*, trong khi các từ còn lại được định nghĩa theo những cách khác nhau.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *mang* là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *mang* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả đã chỉ ra từ *rình* là từ địa phương,... nhưng chưa triệt để. Như từ *khênh* vốn là từ địa phương của *khiêng* lại không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả đã chỉ ra từ *gồng gánh* có ý nghĩa khái quát hơn từ *gánh*; Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: *Cắp*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển hoặc để khỏi bị mất; phương tiện: tay; cách thức: kẹp vào nách hay bên sườn). *Công*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, bất động

vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: tay và lưng; cách thức: mang vật theo trên lưng). *Đèo*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang thêm một vật gì di chuyển; phương tiện: xe đạp; cách thức: để sau yên xe đạp). *Gánh*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đôi quang gánh; cách thức: mang vật bằng cách mắc vào hai đầu của một cái đòn đặt trên vai). *Gồng gánh*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đôi quang gánh; cách thức: mang vật bằng cách mắc vào hai đầu của một cái đòn đặt trên vai (gánh) hoặc đòn gánh để trên vai chỉ đeo một bên, còn một bên chỉ lấy tay giữ (gồng)). *Bưng*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật (mang một vật gì di chuyển); phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay). *Bê*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (có vẻ nặng nề)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật (mang một vật gì di chuyển); phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay). *Đội*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đầu; cách thức: để trên đầu). *Rinh*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (có vẻ nặng nề)) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay). → định nghĩa trùng với *bê* vì tác giả xác định *rinh* là phương ngữ của *bê*. *Khênh*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: hai hay nhiều người; cách thức: nâng bằng hai tay). *Khiêng*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: hai hay nhiều người; cách thức: nâng bằng hai tay). → tác giả đồng nhất *khiêng* và *khênh* (KHIÊNG - giống như KHÊNH), nên không tạo được nét khu biệt giữa hai đơn vị. *Khuân*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (nặng, cồng kềnh)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: người; cách thức: mang dân). *Vác*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật hay mang một vật gì di chuyển; phương tiện: người; cách thức: mang để trên vai).

Như vậy, về phương diện phong cách - biểu cảm, tác giả đã có vận dụng các tiêu chí này nhưng chưa thật sự triệt để. Cụ thể, có những từ mang tính địa phương được tác giả chú giải (như *rinh*), song cũng có những từ có đặc điểm tương tự lại không được chú thích (như *khênh*), cho thấy sự thiếu nhất quán trong cách xử lí. Tác giả đã chỉ ra được rằng **mang** là từ có phạm vi nghĩa rộng nhất trong dãy. Đồng thời, khi xem xét sự đối lập giữa các thành tố chính và thành tố phụ của hành động, các từ trong dãy đồng nghĩa động từ này bước đầu được khu biệt với nhau ở mức độ tương đối. Ở đây, tác giả đã cố gắng xây dựng các nét nghĩa khác nhau dựa trên các thành tố cấu thành hành động nhằm tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, trong đó đáng chú ý là trường hợp một số từ không có sự phân biệt trong định nghĩa. Chẳng hạn, hai từ *khênh* và *khiêng* xét trên phương diện đối lập giữa các thành tố chính và phụ của hành động không có nét khu biệt nào, do tác giả xác định hai từ này là hoàn toàn giống nhau:

“KHÊNH - hai hay nhiều người nâng một vật nặng đem đến chỗ khác (...).

KHIÊNG - giống như KHÊNH (...).” (Nguyễn Văn Tu, 1982, 266)

Qua dãy đồng nghĩa động từ này, có thể thấy rằng với một phương pháp định nghĩa từ đồng nghĩa hiện đại, tác giả Nguyễn Văn Tu đã cố gắng giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa để làm rõ những khu biệt giữa các từ này. Tuy nhiên, việc định nghĩa vẫn còn một số hạn chế và thiếu sót nhất định khiến cho việc xử lí, khu biệt nghĩa của các từ đồng nghĩa nhiều chỗ chưa được triệt để, làm cho người dùng gặp khó khăn trong việc phân định nét khu biệt và lựa chọn cách dùng phù hợp.

4.3.2. Xét dãy đồng nghĩa động từ **Mang** ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2019). Dãy này gồm 5 từ: **mang, bê, khiêng, vác, xách**.

Tương tự như từ điển của Nguyễn Văn Tu, trong dãy đồng nghĩa động từ này, từ điển của Bích Hằng cũng vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất, lấy *mang* làm từ trung tâm. Tuy nhiên, việc giải thích các từ còn lại trong dãy dựa trên từ trung tâm chưa được thực hiện một cách triệt để, thể hiện ở chỗ chỉ có 3/4 từ được định nghĩa theo hướng này, trong khi từ *khiêng* không được giải thích dựa vào từ trung tâm. Cụ thể, tác giả định nghĩa: Khiêng - Chuyển vật nặng hoặc công kênh bằng sức của tay hay nhiều người.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *mang* là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *mang* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm); Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: *Bê*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì đi chuyển; phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhấc cao lên). *Khiêng*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng hoặc công kênh)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: tay hay nhiều người; cách thức: nâng bằng tay). *Vác*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật (nặng, công kênh)) - thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật hay mang một vật gì đi chuyển; phương tiện: người; cách thức: mang đặt lên vai). *Xách*: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì đi chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay cầm lên để đi chuyển).

Như vậy, về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, khi giải thích dãy đồng nghĩa này, tác giả đã có sự vận dụng các tiêu chí cần thiết. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã chỉ ra được *mang* là từ có phạm vi nghĩa rộng nhất; đồng thời, khi xem xét sự đối lập giữa các thành tố chính và thành tố phụ của hành động, các từ trong dãy đồng nghĩa động từ này đã bước đầu được khu biệt tương đối rõ ràng. Do số lượng từ trong dãy không nhiều (5 từ), tác giả có điều kiện xác lập các nét nghĩa khác nhau dựa trên các thành tố chính và phụ của hành động, qua đó tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa.

Với cách định nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa động từ này, Bích Hằng đã làm nổi bật được những nét khu biệt tương đối rõ ràng, góp phần hỗ trợ người dùng trong việc phân biệt và sử dụng các từ.

Trên cơ sở đối chiếu, có thể thấy dãy *Mang* trong từ điển Bích Hằng cho cảm giác khu biệt rõ hơn do số lượng mục từ ít (5 mục từ), song xét tương quan giữa quy mô dãy và mức độ xử lý, chúng tôi vẫn đánh giá từ điển Nguyễn Văn Tu (14 mục từ) cao hơn, cho thấy nỗ lực khu biệt đáng ghi nhận dù còn hạn chế.

* Nhận xét:

Từ những kết quả phân tích và đối chiếu đã trình bày, trong phạm vi tư liệu khảo sát, có thể nhận thấy việc định nghĩa nhằm khu biệt các từ trong các dãy đồng nghĩa chưa đạt được tính nhất quán và mức độ hệ thống cần thiết. Cụ thể:

Thứ nhất, ở từ điển của Nguyễn Văn Tu, tác giả chủ yếu triển khai định nghĩa theo phương pháp thứ nhất, song trong quá trình xử lý vẫn xuất hiện những trường hợp pha trộn hoặc chuyển sang lối định nghĩa gần với từ điển giải thích. Vì vậy, chức năng khu biệt trong cùng một dãy đồng nghĩa không phải lúc nào cũng được làm nổi bật như một yêu cầu đặc thù của từ điển đồng nghĩa.

Thứ hai, ở từ điển của Bích Hằng, tác giả cũng vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa, tuy nhiên mức độ triển khai chưa ổn định giữa các mục từ. Do đó, trong nhiều trường hợp, tác giả chưa chỉ ra được một cách rõ ràng các nét khu biệt giữa các từ, khiến lời định nghĩa chưa hỗ trợ hiệu quả cho người dùng trong việc tra cứu và lựa chọn cách dùng phù hợp.

Không những vậy, ở một số dãy khảo sát, phần lời định nghĩa cho các mục từ trùng với từ điển Nguyễn Văn Tu cho thấy xu hướng kế thừa cao, trong khi các mục từ bổ sung lại có hiện tượng lệch trục định nghĩa (tổ chức xoay quanh một đơn vị khác với từ trung tâm đã xác định), làm giảm tính nhất quán trong nội bộ dãy. Điều này khiến từ điển Bích Hằng chưa tạo được sự cải thiện rõ rệt về chất

lượng lời định nghĩa, chưa cho thấy sự phát triển tương xứng trong bối cảnh phát triển của từ điển học hiện đại, nhất là khi từ điển Nguyễn Văn Tu được biên soạn từ những năm 80 của thế kỉ XX.

Thứ ba, xét tổng thể hai công trình được khảo sát, phương pháp thứ nhất là phương thức định nghĩa chủ yếu được sử dụng, trong khi phương pháp thứ hai hầu như không được vận dụng như một thao tác có hệ thống. Ngay cả khi phương pháp thứ nhất được lựa chọn, việc thể hiện các nét khu biệt theo những phương diện quan trọng (phong cách-biểu cảm, phạm vi dùng, đặc điểm kết hợp, ý nghĩa logic-sự vật tính,...) vẫn còn chỗ thiếu đồng bộ, khiến lời định nghĩa đôi khi chưa hỗ trợ tối ưu cho người dùng trong việc tra cứu và lựa chọn cách dùng phù hợp.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng thành tựu biên soạn từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam dường như chưa có bước tiến rõ rệt từ năm 1982, thời điểm *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu ra đời. Các từ điển đồng nghĩa xuất bản sau đó phần lớn vẫn dựa trên mô hình định nghĩa của công trình này, trong khi bản thân từ điển Nguyễn Văn Tu, bên cạnh những đóng góp đáng ghi nhận, vẫn còn tồn tại không ít hạn chế. Việc “tiếp thu” có phần lạm dụng mô hình này đồng nghĩa với việc kế thừa cả những mặt hạn chế, tạo nên một thực trạng đáng lưu ý về chất lượng biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt hiện nay. Cái gọi là “mới” trong một số công trình chủ yếu chỉ dừng lại ở việc bổ sung thêm các từ mới lấy từ từ điển giải thích tiếng Việt, với lời định nghĩa được giữ nguyên hoặc chỉ điều chỉnh rất ít, chưa phản ánh được những yêu cầu của một từ điển đồng nghĩa theo hướng hiện đại.

5. Kết luận

Trong phạm vi tư liệu khảo sát, kết quả từ hai cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt bước đầu cho thấy một xu hướng chung đáng chú ý: việc định nghĩa nhằm khu biệt các đơn vị trong dãy đồng nghĩa vẫn còn những hạn chế, ở các mức độ khác nhau. Những hạn chế này xuất phát chủ yếu từ hai nguyên nhân: (1) trong thành phần lời định nghĩa, các tác giả chủ yếu dựa vào phương pháp định nghĩa thứ nhất, trong khi không vận dụng phương pháp định nghĩa thứ hai hoặc chưa có sự kết hợp có hệ thống giữa hai phương pháp trong cùng một công trình; (2) ngay cả khi phương pháp định nghĩa thứ nhất được lựa chọn, việc vận dụng cũng chưa bảo đảm tính nhất quán và triệt để, khiến các nét khu biệt nghĩa chưa được thể hiện đầy đủ ngay trong lời định nghĩa, đặc biệt ở những dãy đồng nghĩa có cấu trúc phức tạp.

Thực trạng trên cho thấy việc sử dụng một phương pháp định nghĩa duy nhất trong biên soạn từ điển đồng nghĩa chưa thật sự phù hợp. Mỗi phương pháp định nghĩa chỉ phát huy hiệu quả đối với một loại dãy đồng nghĩa nhất định (tương ứng với các dãy đồng nghĩa có thể xác định được từ trung tâm và không xác định được từ trung tâm). Trong khi đó, một cuốn từ điển đồng nghĩa trên thực tế luôn bao gồm cả hai loại dãy đồng nghĩa này. Vì vậy, việc sử dụng đơn nhất một phương pháp định nghĩa khó đáp ứng đầy đủ yêu cầu khu biệt nghĩa các từ trong dãy.

Theo quan điểm của chúng tôi, các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt cần có sự đổi mới trong cách định nghĩa, theo hướng vận dụng linh hoạt cả hai phương pháp định nghĩa trong cùng một cuốn từ điển.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất trong biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt cần vận dụng linh hoạt và có kiểm soát cả hai phương pháp định nghĩa trong cùng một cuốn từ điển. Đối với mỗi dãy đồng nghĩa cụ thể, cần lựa chọn phương pháp định nghĩa phù hợp nhằm làm rõ và khu biệt chính xác các nét nghĩa giữa các từ trong dãy. Việc chuẩn hoá tiêu chí khu biệt và quy trình tổ chức lời định nghĩa theo hướng trên không chỉ góp phần nâng cao chất lượng khoa học của từ điển đồng nghĩa mà còn giúp người dùng tra cứu thuận lợi hơn và lựa chọn cách dùng phù hợp trong thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bích Hằng (chủ biên). (2019). *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt*, NXB. Dân trí.
2. Thái Thị Bích Thủy. (2014). *Khảo sát thực trạng từ điển đồng nghĩa tiếng Việt hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Tồn. (2006). *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Đức Tồn. (2010). *Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Từ điển Bách khoa.
5. Nguyễn Văn Tu. (1982). *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
6. Phạm Anh Tú. (2015). *Khảo sát việc định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, 3, tr.38-45.